

XIII. PHẨM THANH TỊNH (*PARISUDDHAVAGGA*)

I. KINH THỨ NHẤT (*Paṭhamasutta*)¹⁶⁴ (A. V. 237)

123. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, thanh tịnh, trong sáng, chỉ có trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, thanh tịnh, trong sáng, chỉ có trong Luật của bậc Thiện Thệ.

II. KINH THỨ HAI (*Dutiyasutta*)¹⁶⁵ (A. V. 237)

124. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, chưa khởi, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, chưa khởi, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ.

III. KINH THỨ BA (*Tatīyasutta*)¹⁶⁶ (A. V. 238)

125. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, có quả lớn, có lợi ích, chỉ có trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, có quả lớn, có lợi ích lớn, chỉ có trong Luật của bậc Thiện Thệ.

IV. KINH THỨ TƯ (*Catutthasutta*)¹⁶⁷ (A. V. 238)

126. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh

¹⁶⁴ Xem GS. V. 165. Bản tiếng Anh của PTS: *States of Perfect Purity*, nghĩa là *Các trạng thái thanh tịnh hoàn toàn*.

¹⁶⁵ Xem GS. V. 165. Bản tiếng Anh của PTS: *States Not Yet Arisen*, nghĩa là *Các trạng thái chưa sanh khởi*.

¹⁶⁶ Bản tiếng Anh của PTS: *States of Great Fruit*, nghĩa là *Các trạng thái có quả lớn*.

¹⁶⁷ Bản tiếng Anh của PTS: *Ending in Restraint*, nghĩa là *Cứu cánh trong nhiếp phục*.

ngiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ.

V. KINH THỨ NĂM (*Pañcamasutta*)¹⁶⁸ (A. V. 238)

127. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, chỉ có mặt trong Luật của bậc Thiện Thệ.

VI. KINH THỨ SÁU (*Chatt̐hasutta*)¹⁶⁹ (A. V. 238)

128. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, chưa khởi lên, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, chưa khởi lên, chỉ khởi lên trong Luật của bậc Thiện Thệ.

VII. KINH THỨ BẢY (*Sattamasutta*) (A. V. 239)

129. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ.

VIII. KINH THỨ TÁM (*Aṭṭhamasutta*) (A. V. 239)

130. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

¹⁶⁸ Bản tiếng Anh của PTS: *Conducive*, nghĩa là *Đưa đến*.

¹⁶⁹ Tên kinh này và 3 kinh kế tiếp (129-131) trong bản tiếng Anh của PTS: *Made to Grow*, nghĩa là *Được làm cho tăng trưởng*.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, cứu cánh là nhiếp phục tham, cứu cánh là nhiếp phục sân, cứu cánh là nhiếp phục si, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ.

IX. KINH THỨ CHÍN (*Navamasutta*) (A. V. 239)

131. Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ. Thế nào là mười? Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Mười pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, chỉ có được trong Luật của bậc Thiện Thệ.

X. KINH THỨ MƯỜI (*Dasamasutta*)¹⁷⁰ (A. V. 240)

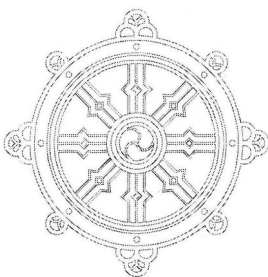
132. Có mười tà tánh này, này các Tỷ-kheo. Thế nào là mười? Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, tà giải thoát.

Này các Tỷ-kheo, có mười tà tánh này.

XI. KINH THỨ MƯỜI MỘT (*Ekādasamasutta*)¹⁷¹ (A. V. 240)

133. Có mười chánh tánh này, này các Tỷ-kheo. Thế nào là mười? Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

Có mười chánh tánh này, này các Tỷ-kheo.



¹⁷⁰ Bản tiếng Anh của PTS: *Wrong*, nghĩa là *Tà*.

¹⁷¹ Bản tiếng Anh của PTS: *Right*, nghĩa là *Chánh*.